

四年二班 120-word作業單worksheets (5) 姓名(Name):

tàikōngchuán a spaceship; 太空船

太 空 船

xīnqíng a mood, 心情

心 情

cháng zhēn minute hand ; 长针

長 針

zòngzi a glutinous rice dumpling ; 粽子

粽 子

dēnglong a lantern ; 灯笼

燈 籠

hòutùi Backward ; 后退

後 退

四年二班 120-word作業單worksheets (5) 姓名(Name):

huǒchē a train ; 火车

火 車

qiāo qiāo huà privately talk ; 悄悄话

悄 悄 話

wūguī a turtle ; 乌龟

烏 龜

pào pào Bubbles ; 泡泡

泡 泡

còu rè nào join in the fun ; 凑热闹

湊 熱 鬧

mílù to go astray, to get lost ; 迷路

迷 路